



CÔNG TY CỔ PHẦN SỨC KHOẺ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

"Tận Tâm - Chuyên Nghiệp - Hiệu quả"

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
NĂM 2025
TẠI
CÔNG TY TNHH HS HYOSUNG VINA CORE
MATERIALS**

Địa chỉ: Lô B7, Đường N2, KCN Phú Mỹ 2, Phường Tân Phước,
TP. Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
NĂM 2025**

**TẠI
CÔNG TY TNHH HS HYOSUNG VINA CORE
MATERIALS**

Địa chỉ: Lô B7, Đường N2, KCN Phú Mỹ 2, Phường Tân Phước,
TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 9-11 Đường D14B, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Do ông: **NGUYỄN VŨ HUYỀN**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Vào ngày 14 tháng 10 năm 2025, đã tiến hành quan trắc môi trường lao động tại:

CÔNG TY TNHH HS HYOSUNG VINA CORE MATERIALS

Địa chỉ: Lô B7, Đường N2, KCN Phú Mỹ 2, Phường Tân Phước, TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại đã được người sử dụng lao động ghi trong Hồ sơ vệ sinh lao động bao gồm:

- Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió);
- Ánh sáng;
- Tiếng ồn;
- Bụi;
- Hơi khí độc (CO₂);
- Điện từ trường;
- Ecgonomy;

Phương pháp:

Quan trắc và lấy mẫu tại các vị trí làm việc của công nhân trong Công Ty TNHH Hs Hyosung Vina Core Materials, theo phương pháp sau:

- Thường quy kỹ thuật Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường;
- QCVN 02:2019/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị cho phép tiếp xúc bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

Thiết bị đo:

- Máy đo ánh sáng Extech 401025
- Máy đo gió TM-4002
- Máy đo bức xạ nhiệt TM-188
- Máy đo ồn Rion NL-42
- Máy đo bụi Kanomax 3443
- Máy đo bụi Casella CEL-712
- Máy đo điện từ trường TM-190
- Máy đo khí Riken Keiki GX-6000
- Máy lấy mẫu khí cá nhân Casella Apex2IS

Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT;
- QCVN 22:2016/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng tại nơi làm việc;
- QCVN 24:2016/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 25:2016/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp – Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc;
- QCVN 26:2016/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị cho phép tiếp xúc bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Vi khí hậu

Quy chuẩn áp dụng QCVN 26:2016/BYT		Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. Máy lạnh cho phép dưới 0,2 m/s)	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	<i>Ngoài trời 09h30</i>	<i>31,3</i>		<i>58,6</i>		<i>0,61</i>	
1	Phòng lab	28,1		44,7		0,25	
2	Khu vực đóng gói	29,4		49,9		0,30	
3	Khu vực XLNT	31,6		64,3		0,49	
4	Khu vực bảo trì	27,7		48,0		0,26	
5	Khu vực nhà bảo trì cơ điện	28,0		53,6		0,30	
6	Khu vực nhà vận hành Utility	31,4		64,8		0,33	
7	Kho thành phẩm	31,5		62,9		0,29	
8	Khu vực nhà bếp	27,6		40,7		0,30	
9	Khu vực nhà ăn	28,7		42,6		0,30	
10	Khu vực trạm điện 110	31,5		57,2		0,56	
11	Văn phòng	28,0		44,5		0,20	
12	Phòng IT	27,0		43,0		0,23	
Tổng số		12	0	12	0	12	0

2. Ánh sáng

Quy chuẩn áp dụng QCVN 22:2016/BYT		Ánh sáng (Lux)		Giới hạn cho phép
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
1	Phòng lab	548		≥ 500
2	Khu vực đóng gói	387		≥ 300
3	Khu vực XLNT	ASTN		≥ 300
4	Khu vực bảo trì	776		≥ 300
5	Khu vực nhà bảo trì cơ điện	784		≥ 300
6	Khu vực nhà vận hành Utility	352		≥ 300

Quy chuẩn áp dụng QCVN 22:2016/BYT		Ánh sáng (Lux)		Giới hạn cho phép
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
7	Kho thành phẩm	172		≥ 100
8	Khu vực nhà bếp	1017		≥ 300
9	Khu vực nhà ăn	916		≥ 200
10	Khu vực trạm điện 110	ASTN		≥ 200
11	Văn phòng	874		≥ 300
12	Phòng IT	583		≥ 300
Tổng số		12	0	

ASTN: Ánh sáng tự nhiên

3. Tiếng ồn

3.1. Ôn chung

Quy chuẩn áp dụng QCVN 24:2016/BYT		Ôn chung (dBA)	
		- Khu vực sản xuất: ≤ 85 - Phòng thí nghiệm: ≤ 80 - Khu vực văn phòng: ≤ 65	
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Phòng lab	62,6	
2	Khu vực đóng gói	61,2	
3	Khu vực XLNT	84,6	
4	Khu vực bảo trì	76,0	
5	Khu vực nhà bảo trì cơ điện	70,8	
6	Khu vực nhà vận hành Utility	80,7	
7	Kho thành phẩm	40,6	
8	Khu vực nhà bếp	61,0	
9	Khu vực nhà ăn	48,4	
10	Khu vực trạm điện 110	59,4	
11	Văn phòng	47,4	
12	Phòng IT	58,0	
Tổng số		12	0

3.2. Ôn dải tần

STT	Vị trí quan trắc	Quy chuẩn áp dụng QCVN 24:2016/BYT								
		Ồn chung (dBA)	Ồn phân tích theo dải tần (Hz)							
			63	125	250	500	1000	2000	4000	8000
- Khu vực sản xuất		≤ 85	≤ 99	≤ 92	≤ 86	≤ 83	≤ 80	≤ 78	≤ 76	≤ 74
1	Khu vực XLNT	84,6	48	60	73	77	79	78	74	66
2	Khu vực nhà vận hành Utility	80,7	46	57	68	74	76	72	67	61

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu ồn dải tần: 02

Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 0

4. Bụi các loại

Quy chuẩn áp dụng QCVN 02:2019/BYT		Bụi toàn phần (mg/m ³)	
<i>Giá trị giới hạn tiếp xúc của nồng độ bụi điều chỉnh về ca làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần</i>		≤ 6,250	
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Khu vực đóng gói	0,527	
2	Khu vực XLNT	0,485	
3	Khu vực bảo trì	0,332	
4	Khu vực nhà bảo trì cơ điện	0,323	
5	Khu vực nhà vận hành Utility	0,425	
6	Kho thành phẩm	0,340	
Tổng số		06	0

5. Hơi khí độc

Quy chuẩn áp dụng QCVN 03:2019/BYT		CO ₂ (mg/m ³)	
<i>Giá trị giới hạn tiếp xúc của nồng độ khí điều chỉnh về ca làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần</i>		≤ 7031	
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Phòng lab	2160	
2	Khu vực đóng gói	1440	
3	Khu vực bảo trì	2160	

Quy chuẩn áp dụng QCVN 03:2019/BYT		CO ₂ (mg/m ³)	
Giá trị giới hạn tiếp xúc của nồng độ khí điều chỉnh về ca làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần		≤ 7031	
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
4	Khu vực nhà bảo trì cơ điện	1440	
5	Khu vực nhà vận hành Utility	720	
6	Kho thành phẩm	720	
7	Khu vực nhà bếp	1080	
8	Khu vực nhà ăn	1440	
9	Văn phòng	1800	
10	Phòng IT	1800	
Tổng số		10	0

6. Điện từ trường

Quy chuẩn áp dụng QCVN 25:2016/BYT		Cường độ điện trường E (V/m)		Cường độ từ trường H (mA/m)	
		≤ 5x10 ³		≤ 4x10 ⁵	
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Khu vực nhà vận hành Utility	4,0		693,6	
2	Khu vực trạm điện 110	4,0		177,6	
3	Phòng IT	4,0		116,0	
Tổng số		03	0	03	0

7. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

STT	Vị trí làm việc	Mô tả nội dung công việc	Số lượng người tiếp xúc	Yếu tố tiếp xúc	Bệnh nghề nghiệp có thể phát sinh
1	Khu vực đóng gói	Thực hiện đóng gói theo quy trình sản xuất	5	- Bụi Tại thời điểm quan trắc kết quả đều đạt	Có thể phát sinh ra bệnh nghề nghiệp nếu các yếu tố vượt quy chuẩn cho phép: - Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp - Bệnh hen phế quản nghề nghiệp

STT	Vị trí làm việc	Mô tả nội dung công việc	Số lượng người tiếp xúc	Yếu tố tiếp xúc	Bệnh nghề nghiệp có thể phát sinh
2	Khu vực XLNT	Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy trình sản xuất	3	- Ôn - Bụi Tại thời điểm quan trắc kết quả đều đạt	Có thể phát sinh ra bệnh nghề nghiệp nếu các yếu tố vượt quy chuẩn cho phép: - Bệnh diếc nghề nghiệp - Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp - Bệnh hen phế quản nghề nghiệp
3	Khu vực bảo trì	Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị...	4	- Bụi Tại thời điểm quan trắc kết quả đều đạt	Có thể phát sinh ra bệnh nghề nghiệp nếu các yếu tố vượt quy chuẩn cho phép: - Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp - Bệnh hen phế quản nghề nghiệp
4	Khu vực nhà bảo trì cơ điện	Thực hiện bảo trì cơ điện	4	- Bụi Tại thời điểm quan trắc kết quả đều đạt	Có thể phát sinh ra bệnh nghề nghiệp nếu các yếu tố vượt quy chuẩn cho phép: - Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp - Bệnh hen phế quản nghề nghiệp
5	Khu vực nhà vận hành Utility	Vận hành Utility theo quy trình sản xuất	3	- Bụi Tại thời điểm quan trắc kết quả đều đạt	Có thể phát sinh ra bệnh nghề nghiệp nếu các yếu tố vượt quy chuẩn cho phép: - Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp - Bệnh hen phế quản nghề nghiệp
6	Kho thành phẩm	Thực hiện sắp xếp, lưu trữ thành phẩm vào kho	3	- Bụi Tại thời điểm quan trắc kết quả đều đạt	Có thể phát sinh ra bệnh nghề nghiệp nếu các yếu tố vượt quy chuẩn cho phép:

STT	Vị trí làm việc	Mô tả nội dung công việc	Số lượng người tiếp xúc	Yếu tố tiếp xúc	Bệnh nghề nghiệp có thể phát sinh
					- Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp - Bệnh hen phế quản nghề nghiệp

8. Ecgonomy

8.1. Đo kích thước Ecgonomy cơ bản trong vị trí lao động

a. Vị trí lao động với máy tính (bộ phận văn phòng)

STT	Chỉ tiêu	Kích thước	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động QĐ số 3733/2002/QĐ-BYT
1	Bàn ghế, tư thế		
	- Chiều cao bàn (cm)	72	65 – 75
	- Chiều cao ghế (cm)	45	35 – 50
	- Chiều sâu lòng ghế (cm)	40	38 – 43
	- Chiều rộng lòng ghế (cm)	45	45
	- Góc khuỷu tay (độ)	90	85 – 95
	- Góc người – đùi (độ)	90	90 – 120
	- Góc nhìn (dưới đường ngang mắt) (độ)	20	10 – 30
	- Tầm nhìn (cm)	55	> 50
2	Thời gian làm việc liên tục (giờ)	2	1 - 2

b. Chiều cao bề mặt làm việc (thông số 2)

TT	Vị trí quan trắc	Tư thế	Loại công việc	Chiều cao bề mặt làm việc (cm)	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động QĐ số 3733/2002/QĐ-BYT
					Nam và nữ
1	Bộ phận Lab	Đứng	Trung bình	80	78 – 91
2	Bộ phận đóng gói	Đứng	Trung bình	80	78 – 91
3	Bộ phận bảo trì cơ điện	Đứng	Trung bình	80	78 – 91

c. Khoảng cách nhìn từ mắt tới vật (thông số 3)

TT	Vị trí quan trắc	Loại công việc	Khoảng cách nhìn (từ mắt tới vật) (cm)	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động QĐ số 3733/2002/QĐ-BYT
1	Bộ phận Lab	Công việc đòi hỏi chính xác	45	35 – 50
2	Bộ phận đóng gói	Công việc đòi hỏi chính xác	45	35 – 50
3	Bộ phận bảo trì cơ điện	Công việc đòi hỏi chính xác	45	35 – 50

Nhận xét:

- Các thông số kích thước cơ bản trong ecgonomy đều đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động 3733/2002/BYT.

8.2. Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS

8.2.1. Hệ thống phân loại đánh giá tư thế lao động OWAS (Ovako Working Posture Analysis System)

A. Phân loại tư thế lao động dựa trên tư thế các phần cơ thể

a) Xác định tư thế của lưng: chia làm 4 trường hợp:

1. Lưng thẳng.
2. Lưng cúi thẳng về phía trước.
3. Lưng thẳng và vặn.
4. Lưng cúi và vặn.

b) Xác định tư thế của tay: chia làm 3 trường hợp:

1. Hai tay đều ở vị trí dưới bả vai
2. Một tay ở vị trí cao hơn bả vai, một tay ở vị trí thấp hơn bả vai.
3. Cả hai tay đều ở vị trí trên bả vai.

c) Xác định tư thế của chân: chia thành 6 trường hợp:

1. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng.
2. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng.
3. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân khuyu.

4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân khuyu.

5. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất.

6. Đi lại.

Bảng 1. Nhóm tư thế lao động dựa trên tư thế các phần cơ thể

Nhóm	1		2	3	4	
Loại tư thế lao động	111	114	124	135	125	224
	112	115	134	213	225	234
	113	123	136	215	314	235
	116	126	222	223	315	324
	121	133	232	226	333	325
	122	212	313	231	335	334
	131	214	321	233	336	415
	132	221	326	236	414	424
	211	311	412	323	421	425
	216	316	413	331	423	433
	312	332	431	416	426	434
	322	411	432	422	436	435

B. Tư thế lao động dựa trên tư thế các phần cơ thể và trọng lượng vật cầm, nắm

a) *Xác định tư thế của lưng: chia làm 4 trường hợp:*

1. Lưng thẳng.
2. Lưng cúi thẳng về phía trước.
3. Lưng thẳng và vặn.
4. Lưng cúi và vặn.

b) *Xác định tư thế của tay: chia làm 3 trường hợp:*

1. Hai tay đều ở vị trí dưới bả vai
2. Một tay ở vị trí cao hơn bả vai, một tay ở vị trí thấp hơn bả vai.
3. Cả hai tay đều ở vị trí trên bả vai.

c) *Xác định tư thế của chân: chia thành 7 trường hợp:*

1. Ngồi trên ghế
2. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng.

3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng.

4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân khuyu.

5. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân khuyu.

6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất.

7. Đi lại.

d) Trọng lượng vật cầm nắm, giữ và thao tác: chia thành 3 mức:

1. Dưới 10 kg.

2. Từ 10 – 20 kg.

3. Trên 20 kg.

Bảng 2. Phân loại tư thế lao động dựa trên các phần cơ thể và trọng lượng vật cầm nắm

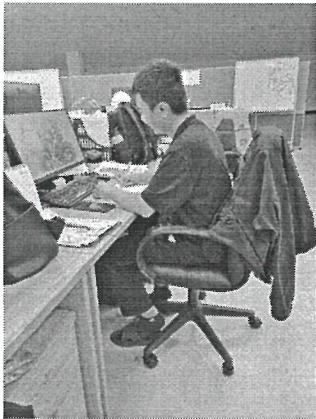
Tư thế chân		1			2			3			4			5			6			7		
Trọng lượng vật		1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1
	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1
	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	3	2	2	3	1	1	1	1	1	2
2	1	2	2	3	2	2	3	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	3	3
	2	2	2	3	2	2	3	2	3	3	3	4	4	3	4	4	3	3	4	2	3	4
	3	3	3	4	2	2	3	3	3	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	2	3	4
3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	3	3	3	4	4	4	1	1	1	1	1	1
	2	2	2	3	1	1	1	1	1	2	4	4	4	4	4	4	3	3	3	1	1	1
	3	2	2	3	1	1	1	2	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	1	1	1
4	1	2	3	3	2	2	3	2	2	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	3	4
	2	3	3	4	2	3	4	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	3	4
	3	4	4	4	2	3	4	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	3	4
Tư thế lưng	Tư thế tay																					

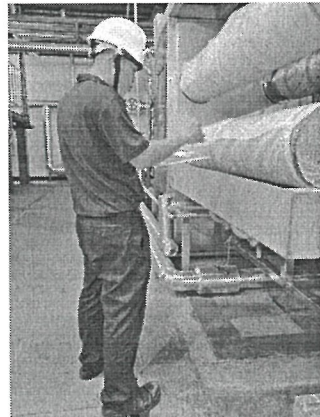
C. Đánh giá mức độ cấp bách phải thực hiện các biện pháp điều chỉnh đối với các tư thế lao động

Bảng 3. Mức độ cấp bách thực hiện biện pháp điều chỉnh với từng loại tư thế lao động

Nhóm hoặc loại tư thế	Mức độ căng thẳng	Mức độ cấp bách
1	Các tư thế như vậy không có hại	Không cần biện pháp đặc biệt nào
2	Công việc có các tư thế lao động này gây căng thẳng đáng kể	Cần một giải pháp điều chỉnh trong tương lai gần
3	Công việc có các tư thế lao động này gây căng thẳng rất đáng kể	Một giải pháp điều chỉnh được thực hiện càng nhanh càng tốt
4	Công việc có các tư thế lao động này gây hại rõ ràng	Cần có ngay giải pháp điều chỉnh

8.2.2. Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS

STT	Vị trí đánh giá	Hình ảnh đánh giá	Mô tả				Xếp theo OWAS
			Lưng	Tay	Chân	Trong lượng vật	
1	Bộ phận văn phòng		Thẳng	Hai tay ở dưới bả vai	Ngồi trên ghế	Dưới 10 kg	Nhóm 1 (Bảng 2, mã 1111)
2	Bộ phận Lab		Thẳng	Hai tay ở dưới bả vai	Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng	Dưới 10 kg	Nhóm 1 (Bảng 2, mã 1121)

STT	Vị trí đánh giá	Hình ảnh đánh giá	Mô tả				Xếp theo OWAS
			Lưng	Tay	Chân	Trong lượng vật	
3	Bộ phận đóng gói		Thẳng	Hai tay ở dưới bả vai	Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng	Dưới 10 kg	Nhóm 1 (Bảng 2, mã 1121)
4	Bộ phận bảo trì cơ điện		Thẳng	Hai tay ở dưới bả vai	Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng	Dưới 10 kg	Nhóm 1 (Bảng 2, mã 1121)
5	Bộ phận bảo trì		Thẳng	Hai tay ở dưới bả vai	Đi lại	Dưới 10 kg	Nhóm 1 (Bảng 2, mã 1171)

Ghi chú: OWAS (Ovako Working Posture Analysis System): Hệ thống phân tích tư thế lao động của Thụy Điển.

Đánh giá chung mức độ căng thẳng tư thế lao động theo OWAS được chia làm 4 nhóm: nhóm 1 là tư thế lao động hợp lý không cần biện pháp can thiệp, từ nhóm 2 đến nhóm 4 chưa hợp lý cần có biện pháp can thiệp.

Tổng số mẫu quan trắc:

- Có 05 tư thế lao động là hợp lý, không cần biện pháp can thiệp.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO KIỂM MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

STT	Yếu tố môi trường	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Vi khí hậu			
	- Nhiệt độ	12	12	0
	- Độ ẩm	12	12	0
	- Tốc độ gió	12	12	0
2	Ánh sáng	12	12	0
3	Tiếng ồn			
	-Ồn chung	12	12	0
	-Ồn dải tần	02	02	0
4	Bụi toàn phần	06	06	0
5	Hơi khí độc			
	- Khí CO ₂	10	10	0
6	Điện từ trường	03	03	0
7	Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp	06	-	-
8	Ecgonomy			
	- Kích thước cơ bản Ecgonomy	07	07	0
	- Tư thế lao động OWAS	05	05	0

NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Vào thời điểm quan trắc, các khâu sản xuất của công ty đang hoạt động bình thường, người lao động sử dụng đồ bảo hộ lao động đầy đủ khi làm việc.

1.1. Vi khí hậu

Ngày quan trắc môi trường 14/10/2025, nhiệt độ ngoài trời khoảng 31,3⁰C vào lúc 09h30.

Tại thời điểm quan trắc, so với QCVN 26:2016/BYT:

- Nhiệt độ: 12 mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.
- Độ ẩm: 12 mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.
- Tốc độ gió: 12 mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

1.2. Ánh sáng

Tại thời điểm quan trắc, 12 mẫu quan trắc cường độ chiếu sáng đều đạt QCVN 22:2016/BYT.

1.3. Tiếng ồn

Tại thời điểm quan trắc, so với QCVN 24:2016/BYT:

- Ôn chung: 12 mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.
- Ôn dải tần: 02 mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.

1.4. Bụi

Tại thời điểm quan trắc, 06 mẫu quan trắc bụi toàn phần đều nằm trong giới hạn tiếp xúc cho phép theo QCVN 02:2019/BYT.

1.5. Hơi khí độc

Tại thời điểm quan trắc, 10 mẫu quan trắc khí CO₂ đều nằm trong giới hạn tiếp xúc cho phép theo QCVN 03:2019/BYT.

1.6. Điện từ trường

Tại thời điểm quan trắc, 03 mẫu quan trắc điện từ trường đều đạt QCVN 25:2016/BYT.

1.7. Ecgonomy

Tại thời điểm quan trắc: Quan trắc các thông số kích thước Ecgonomy cơ bản trong vị trí lao động và tư thế lao động theo phương pháp OWAS tại các xưởng sản xuất có kết quả như sau:

- Có 07 mẫu quan trắc kích thước cơ bản đều phù hợp với nguyên tắc thiết kế Economy trong tiêu chuẩn vệ sinh lao động Quyết định số 3733/2002/BYT.
- Có 05 tư thế lao động là hợp lý, không cần biện pháp can thiệp.

2. Kiến nghị

Công ty cần duy trì và cải thiện môi trường lao động nơi làm việc được thông thoáng, gọn gàng, sạch sẽ và áp dụng các biện pháp sau đây:

❖ Biện pháp kỹ thuật:

- Duy trì chiếu sáng, thường xuyên vệ sinh, lau chùi bóng đèn, thay thế những bóng đèn bị hỏng, cũ.
- Thường xuyên quét dọn và vệ sinh sạch sẽ nhà xưởng, khu vực làm việc.
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, nhằm giảm cường độ tiếng ồn phát sinh trong quá trình hoạt động.
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thông gió, hút hơi khí độc trong nhà xưởng để thông thoáng, giảm nồng độ bụi và hơi khí phát sinh tại nơi làm việc của công nhân.

❖ Biện pháp cá nhân:

- Duy trì và thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở người lao động sử dụng bảo hộ lao động (khẩu trang, găng tay...) khi làm việc.
- Cung cấp đầy đủ nước uống cho công nhân.

❖ Biện pháp y tế:

- Tại các khu vực có phát sinh tiếng ồn, bụi và hơi khí độc, cần bố trí người làm việc có sức khỏe tốt, sắp xếp thời gian nghỉ ngơi hợp lý và cần phải có khu vực yên tĩnh trong giờ nghỉ giải lao.
- Tổ chức kiểm tra sức khỏe tổng quát định kỳ hàng năm cho người lao động.
- Tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp định kỳ hàng năm cho người lao động.
- Bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động tiếp xúc với các yếu tố độc hại theo Thông tư 24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Biện pháp chính sách đối với công ty

- Thực hiện quan trắc môi trường lao động định kỳ; Lập hồ sơ vệ sinh môi trường lao động; Huấn luyện sơ cấp cứu theo Bộ Luật Lao Động Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 20/11/2019; Luật An Toàn Vệ Sinh Lao Động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015; Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ; Nghị

định 39/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ; Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế.

- Khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo đúng Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2024 của Bộ Y tế;
- Khám phát hiện và quản lý bệnh nghề nghiệp theo Thông tư 02/2023/TT-BYT ngày 01/04/2023 và thông tư 28/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế.

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN



NGUYỄN TRUNG HIẾU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



NGUYỄN VŨ HUYỀN



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2351 /SYT-NVY
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 5 năm 2021

V/v đồng ý với nội dung công bố
đủ điều kiện thực hiện hoạt động
quan trắc môi trường lao động đối
với Công ty Cổ phần Sức khỏe
Môi trường Miền Nam

Kính gửi: Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam
(địa chỉ: 9-11 đường D14B, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM)

Sở Y tế nhận được Đơn đề nghị số 01/SEH-2021 của Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam về việc công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động (phiếu tiếp nhận số 1372100001/TNHS ngày 15 tháng 4 năm 2021).

Căn cứ quy định tại Chương IV, điều 33-34 tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động, Sở Y tế có ý kiến như sau:

- Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam đã thực hiện đầy đủ hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

- Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam chịu trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung đã công bố (đính kèm nội dung công bố).

Sở Y tế sẽ báo cáo Bộ Y tế, tiến hành hậu kiểm định kỳ và đột xuất theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QL MTYT - BYT (để b/c);
- Lưu: VP, NVY
VHN, NTMN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hưng

